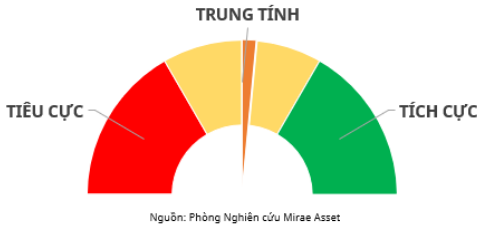


Thang đo sức mạnh thị trường



20 Tháng Năm 2022

Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

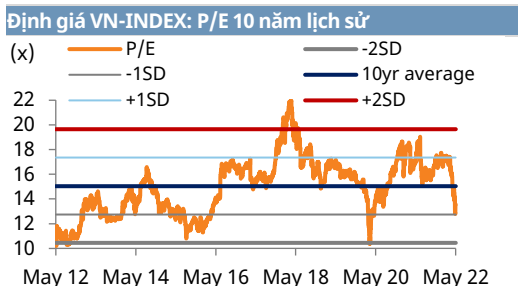
Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1W (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,240.71	4.90	-10.40	-2.93
HNX	307.02	1.53	-19.21	4.04
UPCOM	94.11	0.53	-11.55	18.00
MSCI EM	1,014.89	1.03	-7.37	-23.65
NIKKEI	26,739.03	1.18	-1.76	-4.84
HANG SENG	20,740.65	4.23	-0.97	-27.10
KOSPI	2,639.29	1.35	-2.92	-16.54
FTSE	7,422.20	0.05	-2.71	5.73
S&P 500	3,900.79	-0.75	-12.53	-6.21
NASDAQ	11,388.50	0.15	-15.35	-15.86

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	13.5	2.1	15.8
SET INDEX	17.6	1.6	9.4
JCI INDEX	16.9	2.1	12.8
PCOMP INDEX	19.4	1.7	9.0

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1W (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	2.38	-12	14	124
10 năm	3.14	-13	9	80

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1W (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,150	-0.24	-0.73	-0.44
US\$/KRW	1,268	1.26	-2.54	-10.72
US\$/JPY	128	0.98	-0.08	-14.99
US\$/EUR	0.95	-1.51	2.68	15.68
US\$/GBP	0.80	-1.67	4.80	13.79
US\$/SGD	1.38	1.03	-1.13	-3.45

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	491	661	979
HNX	65	72	133
UPCOM	32	33	74



Nhận định thị trường

Hồi phục sau 6 tuần giảm liên tiếp, VN-Index tiến sát mốc 1.250

Sau 6 tuần liên tiếp giảm điểm, VN-Index đã có tuần tăng điểm đầu tiên trong tuần 16 – 20/05. Chỉ số đã tăng 4,9% trong tuần tương ứng mức tăng 57,94 điểm và chốt tuần tại 1.240,71. Đáng chú ý khi phiên ngày 17/05, chỉ số đã có phiên tăng mạnh nhất trong 2 năm trở lại đây với mức tăng 56,42 điểm (+4,81%). Đà hồi phục của tuần gặp nhiều thử thách khi phiên ngày 19/05 chứng khoán thế giới đã đồng loạt giảm mạnh, tuy nhiên thị trường Việt Nam đã có phiên ngược dòng diễn biến trên để duy trì nhịp hồi phục.

MSN là cổ phiếu ảnh hưởng lớn nhất đến VN-Index, với mức tăng 11,2% trong tuần, cổ phiếu này đã giúp VN-Index tăng 3,9 điểm. Nhóm cổ phiếu Ngân hàng chiếm giữ 4 vị trí tiếp theo của top 5 với các mã BID (+3,5 điểm), MBB (+2m8 điểm), VCB (+2,8 điểm) và CTG (+2,8 điểm). Trong top 10, nhóm cổ phiếu Ngân hàng đóng góp thêm 2 đại diện nữa là VPB và TCB.

Khối ngoại trở lại bán ròng 186 tỷ đồng trong tuần, trong đó SSI là cổ phiếu bị bán ròng nhiều nhất với giá trị 575 tỷ đồng, tiếp đến là HPG bị bán ròng 422 tỷ đồng. Bên phía mua ròng, DPM được khối ngoại mua nhiều nhất với giá trị 220 tỷ đồng.

Diễn biến hồi phục mạnh trong tuần chưa đủ làm cải thiện xu hướng trung hạn và dài hạn, 2 xu hướng này vẫn trong trạng thái giảm điểm, tuy nhiên xu hướng ngắn hạn đã cải thiện từ giảm lên Đì ngang. Ngưỡng kháng cự gần nhất của chỉ số là mốc 1.250 và tiếp đó là vùng 1.315, trong khi đó vùng đáy cũ 1.160 trở thành vùng hỗ trợ mạnh cho chỉ số. VN-Index đang có mức P/E là 13,5x. Tín hiệu kỹ thuật ngắn hạn đang ở mức **0 (TRUNG TÍNH)**.

Phạm Bình Phương, Analyst, 84-8-39102222, phuong.pb@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	7	KHẢ QUAN
Kospi	4	KHẢ QUAN
Nikkei 225	4	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	-2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	-7	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thị trường trái phiếu:

- **Thị trường trái phiếu:** Trong tuần, KBNN đã huy động thành công 4.040 tỷ đồng TPCP, tương đương 89,8% tổng khối lượng gọi thầu. Tuy nhiên tỷ lệ chào mua/ gọi thầu lại giảm từ 1,7 lần của tuần trước về 1,6 lần. Cụ thể kỳ hạn 10 năm gọi thầu thành công toàn bộ 2.000 tỷ đồng tại mức lợi suất 2,34% (+6 bps); Kỳ hạn 15 năm phát hành thành công toàn bộ 2.000 tỷ đồng tại mức lợi suất 2,64% (+6 bps) và kỳ hạn 20 năm chỉ phát hành thành công 40/ 500 tỷ đồng tại mức lợi suất 2,75% (+0 bps)
- Ngày 25/05 KBNN sẽ tổ chức đấu thầu 4.500 tỷ đồng TPCP tại các kỳ hạn: (1) Kỳ hạn 10 năm có giá trị 2.000 tỷ đồng; (2) Kỳ hạn 15 năm có giá trị 2.000 tỷ đồng; (3) Kỳ hạn 30 năm có giá trị 500 tỷ đồng.

Thị trường tiền tệ:

- **Lãi suất liên ngân hàng:** Tuần từ 11 – 18/05, lãi suất liên ngân hàng đã giảm trên tất cả các kỳ hạn trừ kỳ hạn 6 tháng. Cụ thể các kỳ hạn O/N, 1 tuần, 2 tuần, 1 tháng và 3 tháng đã ghi nhận các mức giảm lần lượt -25 bps, -10 bps, -7bps, -25 bps, -4 bps về các mức 1,75%, 2,12%, 2,06%, 2,35% và 2,88%. Ngược lại kỳ hạn 6 tháng đã tăng lên mức 4,07% (+27 bps).
- **Tỷ giá VND/USD của NHNN** tại ngày 20/05 đã giảm về mức 23.145 VND/USD, tương ứng mức giảm 0,078%. Tuy nhiên tỷ giá NHTM đã biến động ngược chiều, lần lượt tăng các mức 0,349% ở chiều mua và 0,344% ở chiều bán lên mức 23.000 – 23.310 VND/USD. Trên thị trường tự do giao dịch ở mức 23.900 – 23.950, tăng lần lượt 0,336% và 0,084% ở chiều mua và chiều bán.

Nguồn: Bộ phận phân tích Mirae Asset, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Vietcombank

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (13/05/2022)	1.182,77	Kháng cự 1 1.315
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Đi ngang	Kháng cự 2 1.350
Xu hướng trung hạn (1 - 3 tháng)	Giảm	Hỗ trợ 1 1.150
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Giảm	Hỗ trợ 2 1.070

Diễn biến hồi phục của VN-Index chưa thể giúp xu hướng trung hạn và dài hạn thoát khỏi trạng thái Giảm, chỉ xu hướng ngắn hạn cải thiện từ Giảm sang Đi ngang.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fireant

Nhận định phái sinh

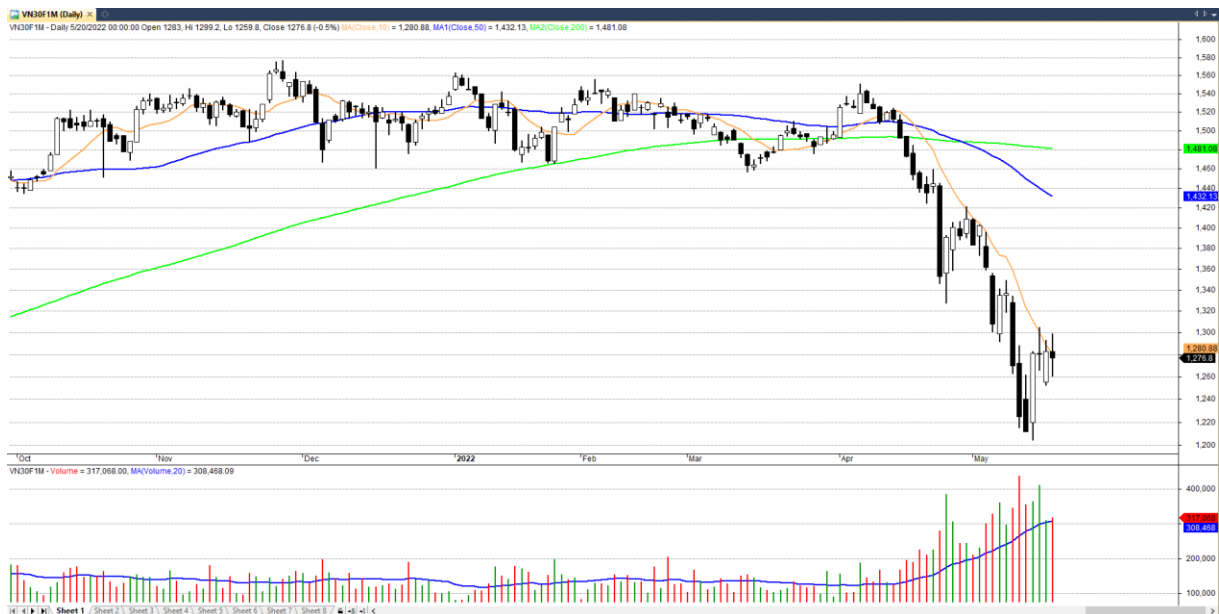
Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (20/05/2022)	1.276	Kháng cự 1 1.360
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2 1.420
VN30 - đóng cửa	1.282	Hỗ trợ 1 1.260
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-5,7	Hỗ trợ 2 1.200

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	0	TRUNG TÍNH

VN30F1M có tuần hồi phục tích cực sau nhiều phiên giảm mạnh trước đó. Hiện tại hợp đồng phái sinh này đang được tích lũy đi ngang trong biên độ 1260-1300. Xu hướng tích lũy có thể sẽ tiếp tục diễn ra trong tuần tiếp theo. Vì vậy chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư chấp nhận rủi ro cao có thể mở vị thế theo biên độ. Còn đối với nhà đầu tư chấp nhận rủi ro trung bình và thấp nên đứng ngoài theo dõi và chờ tới khi xu hướng mới đc hình thành

Chiến lược 1 (Short)	Điểm số	Chiến lược 2 (Long)	Điểm số
+ Short	1.300	+ Long	1.260
+ Stop loss (Cắt lỗ)	1.305	+ Stop loss (Cắt lỗ)	1.255
+ Take profit (Chốt lời)	1.260	+ Take profit (Chốt lời)	1.300

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (đồ thị ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ - MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
----	-------	--------------	--------------	-----------------------	------------------------	---------------------

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
CEO	39.5	4,799,635	7	KHẢ QUAN	10,165	69.2	3.3	190
BSR	23.5	6,735,640	7	KHẢ QUAN	72,552	11.1	1.9	158
IDJ	19.1	2,117,610	6	KHẢ QUAN	2,808	11.9	1.7	40
DIG	58.9	8,834,690	5	KHẢ QUAN	29,444	31.2	3.9	520
SHS	17.4	6,992,065	5	KHẢ QUAN	7,416	5.6	1.3	122
CII	20.8	5,827,740	5	KHẢ QUAN	5,246	16.4	1.0	121
HDB	24.35	2,996,900	5	KHẢ QUAN	48,997	7.6	1.6	73
SSI	28.45	13,874,660	4	KHẢ QUAN	28,244	9.4	1.9	395
PVS	27.5	12,045,990	4	KHẢ QUAN	13,144	19.5	1.1	331
KBC	41	4,479,735	4	KHẢ QUAN	23,604	35.5	1.6	184
IDC	51.3	3,564,825	4	KHẢ QUAN	15,390	23.4	3.7	183
SHB	14.75	10,696,560	4	KHẢ QUAN	39,336	6.1	1.0	158
PVD	20.15	7,357,835	4	KHẢ QUAN	10,183	179.6	0.7	148
CTG	25.9	5,149,055	4	KHẢ QUAN	124,469	10.1	1.3	133
BCG	19.9	6,431,735	4	KHẢ QUAN	10,016	9.0	1.6	128
VCI	37.1	3,110,355	4	KHẢ QUAN	12,354	7.6	1.7	115
REE	76.2	1,182,910	4	KHẢ QUAN	27,082	12.7	2.0	90
HCM	23.1	3,873,290	4	KHẢ QUAN	10,562	8.8	1.4	89
PVT	19.4	3,757,745	4	KHẢ QUAN	6,279	9.3	1.2	73
VIX	12.65	4,497,555	4	KHẢ QUAN	6,975	6.2	0.9	57
HDG	46.6	1,198,870	4	KHẢ QUAN	9,499	9.0	2.1	56
AAA	12.1	4,270,865	4	KHẢ QUAN	3,950	12.3	0.8	52
VGC	39.1	1,072,875	4	KHẢ QUAN	17,530	10.6	2.3	42
PVC	22.2	1,851,895	4	KHẢ QUAN	1,110	513.8	1.5	41
CTD	47.8	821,980	4	KHẢ QUAN	3,530	#N/A N/A	0.4	39
DGC	213	1,744,595	2	TRUNG TÍNH	36,440	11.3	5.0	372
GEX	22.4	13,513,815	2	TRUNG TÍNH	19,074	16.6	1.5	303
MBB	27	9,735,755	2	TRUNG TÍNH	102,015	7.5	1.6	263
MWG	134	1,810,495	2	TRUNG TÍNH	98,091	19.1	4.4	243
DCM	32.6	5,396,450	2	TRUNG TÍNH	17,258	5.8	1.9	176
POW	12.8	11,858,610	2	TRUNG TÍNH	29,976	14.9	1.0	152
HAG	8.99	13,761,860	2	TRUNG TÍNH	8,337	16.3	1.8	124
VCG	27.4	4,016,200	2	TRUNG TÍNH	12,103	14.4	1.8	110
HBC	20.7	4,946,170	2	TRUNG TÍNH	5,085	46.2	1.4	102

TPB	31.4	3,201,505	2	TRUNG TÍNH	49,667	9.5	1.8	101
ITA	11.35	8,690,810	2	TRUNG TÍNH	10,650	48.2	1.0	99
PNJ	106	840,315	2	TRUNG TÍNH	25,691	19.5	3.2	89
LPB	14.6	5,962,685	2	TRUNG TÍNH	21,952	6.6	1.2	87
HDC	58.8	1,341,625	2	TRUNG TÍNH	5,084	15.3	3.3	79
LDG	12.85	4,701,060	2	TRUNG TÍNH	3,077	22.7	0.9	60
ROS	4.8	12,222,180	2	TRUNG TÍNH	2,724	28.7	0.4	59
LCG	14.7	3,971,495	2	TRUNG TÍNH	2,534	12.8	1.1	58
TCH	13.3	4,284,705	2	TRUNG TÍNH	8,887	16.8	1.0	57
BID	34.5	1,623,745	2	TRUNG TÍNH	174,519	15.2	2.0	56
GVR	23.7	2,104,310	2	TRUNG TÍNH	94,800	21.6	1.9	50
KSB	32.7	1,443,770	2	TRUNG TÍNH	2,495	11.6	1.3	47
VGJ	18.5	2,358,795	2	TRUNG TÍNH	9,300	11.9	1.3	44
SBT	16.15	2,541,360	2	TRUNG TÍNH	10,161	14.1	1.2	41
TSC	9.4	4,324,530	2	TRUNG TÍNH	1,850	11.5	0.8	41
HUT	25.9	3,417,625	1	TRUNG TÍNH	9,030	49.3	2.3	89
VHM	66.8	5,175,665	0	TRUNG TÍNH	290,872	7.6	2.3	346
DPM	55.5	5,877,830	0	TRUNG TÍNH	21,719	4.3	1.8	326
TCB	35.7	8,352,045	0	TRUNG TÍNH	125,340	6.5	1.3	298
FPT	97.5	2,956,465	0	TRUNG TÍNH	89,134	18.9	4.6	288
VND	24.6	11,123,090	0	TRUNG TÍNH	29,959	7.1	1.9	274
DXG	26.95	9,078,155	0	TRUNG TÍNH	16,373	17.9	1.8	245
NVL	77.8	3,131,930	0	TRUNG TÍNH	151,689	35.9	4.2	244
NLG	46.9	3,951,780	0	TRUNG TÍNH	17,960	24.7	2.0	185
HSG	21.5	8,459,155	0	TRUNG TÍNH	10,610	3.0	0.9	182
VNM	68.1	2,431,575	0	TRUNG TÍNH	142,326	15.5	4.4	166
NKG	29.7	5,141,105	0	TRUNG TÍNH	6,516	2.6	1.0	153
MSN	107.8	1,227,485	0	TRUNG TÍNH	152,714	15.3	5.6	132
VRE	27.35	4,535,050	0	TRUNG TÍNH	62,148	68.2	2.0	124
ACB	29.05	3,864,415	0	TRUNG TÍNH	78,492	7.5	1.6	112
VCB	75.3	1,384,705	0	TRUNG TÍNH	356,358	15.5	3.0	104
TNG	27.3	2,948,240	0	TRUNG TÍNH	2,531	9.4	1.7	80
CTR	78.8	953,595	0	TRUNG TÍNH	7,322	18.6	5.2	75
VJC	125.3	593,360	0	TRUNG TÍNH	67,864	346.7	4.0	74
GAS	104.5	693,050	0	TRUNG TÍNH	200,008	20.5	3.7	72
VPI	59.1	1,125,595	0	TRUNG TÍNH	13,002	32.1	4.3	67
HQC	5.36	11,783,595	0	TRUNG TÍNH	2,555	613.3	0.6	63
FCN	16.65	3,220,430	0	TRUNG TÍNH	2,621	46.6	1.0	54
KDH	41.4	1,228,245	0	TRUNG TÍNH	26,618	22.0	2.5	51
TTF	9.18	4,864,770	0	TRUNG TÍNH	3,613	66.1	9.1	45
PHR	60.3	701,435	0	TRUNG TÍNH	8,171	11.9	2.5	42
HPG	37.65	19,684,756	-2	TRUNG TÍNH	168,406	5.1	1.7	741
VPB	30.6	15,271,700	-2	TRUNG TÍNH	136,031	7.9	1.6	467
STB	21.6	17,139,716	-2	TRUNG TÍNH	40,721	10.3	1.1	370
FRT	108.5	1,175,630	-2	TRUNG TÍNH	8,570	14.8	4.7	128
DGW	108	824,005	-2	TRUNG TÍNH	9,785	12.6	4.8	89
ASM	16.3	5,240,440	-2	TRUNG TÍNH	5,485	7.9	1.0	85
VSC	44.05	1,675,630	-2	TRUNG TÍNH	4,856	14.6	1.8	74

KDC	50	1,296,755	-2	TRUNG TÍNH	12,581	20.5	1.9	65
PLX	40.5	1,484,420	-2	TRUNG TÍNH	51,459	20.8	2.0	60
SCR	12.8	4,642,250	-2	TRUNG TÍNH	4,689	22.5	1.0	59
PC1	33.4	1,574,845	-2	TRUNG TÍNH	7,854	10.3	1.6	53
TCM	59	701,740	-2	TRUNG TÍNH	4,204	32.2	2.4	41
BCM	76	522,390	-2	TRUNG TÍNH	78,660	63.9	4.8	40
VIC	77.8	2,335,040	-4	TIÊU CỰC	296,724	#N/A N/A	2.8	182
VHC	89.1	1,842,425	-4	TIÊU CỰC	16,211	10.7	2.6	164
GMD	49.8	2,953,890	-4	TIÊU CỰC	15,009	22.1	2.3	147
HAH	73	1,967,230	-4	TIÊU CỰC	4,986	9.1	3.0	144
BVH	50.2	2,138,990	-4	TIÊU CỰC	37,265	19.6	1.7	107
FLC	6.72	14,212,195	-4	TIÊU CỰC	4,771	#N/A N/A	0.5	96
IDI	19.4	3,775,215	-4	TIÊU CỰC	4,416	14.0	1.4	73
ANV	40.85	1,754,315	-4	TIÊU CỰC	5,193	19.1	2.0	72
MIG	24.6	2,606,625	-4	TIÊU CỰC	3,518	13.8	1.9	64
VPG	46.5	859,660	-4	TIÊU CỰC	3,390	6.5	2.3	40
CMX	17.2	2,303,305	-4	TIÊU CỰC	1,562	11.6	1.4	40
PDR	53.8	2,459,315	-6	TIÊU CỰC	36,135	19.4	4.9	132

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Trung Quốc đàm phán mua dầu của Nga để tăng dự trữ chiến lược

Ngày 19/5, hãng Bloomberg dẫn nguồn thạo tin tiết lộ Trung Quốc đang đàm phán với Nga để mua nguồn cung dầu bổ sung cho kho dự trữ chiến lược.

Dầu thô sẽ được sử dụng để cung cấp cho các kho dự trữ xăng dầu chiến lược của Trung Quốc. Những cuộc đàm phán giữa hai bên đang được tiến hành ở cấp chính phủ với rất ít sự tham gia trực tiếp của các công ty dầu mỏ.

Mỹ đã cấm nhập khẩu dầu của Nga ngay sau khi Nga mở chiến dịch quân sự đặc biệt ở Ukraine, trong khi Liên minh châu Âu (EU) đang cân nhắc áp đặt lệnh cấm vận theo từng giai đoạn, dẫn tới việc dòng chảy dầu mỏ của Nga chuyển hướng sang châu Á.

Tháng trước, Tổng thống Nga Vladimir Putin tuyên bố nước này sẽ chú trọng xuất khẩu năng lượng sang hướng Đông, trong bối cảnh các quốc gia châu Âu đang tìm cách giảm sự phụ thuộc vào nguồn cung dầu khí của Nga. Ông nhấn mạnh Nga cần bắt tay vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng phù hợp cho xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt cho các nước châu Á.

Hàng loạt quốc gia châu Á đang chuyển hướng nhập khẩu khí LNG của Mỹ

Theo trang Oilprice, Nhật Bản được cho là đang tích cực xem xét việc mở rộng gói hỗ trợ tài chính cho Mỹ nhằm thúc đẩy sản lượng khí đốt tự nhiên hoá lỏng (LNG). Mỹ đang là quốc gia xuất khẩu khí LNG lớn thứ 3 thế giới sau Qatar và Australia. Tuy nhiên, quốc gia này đang tham vọng nâng tầm ảnh hưởng của mình hơn nữa trong lĩnh vực LNG khi Nga đang dần suy yếu.

Nhiều quốc gia châu Âu cũng đang nỗ lực loại bỏ LNG của Nga để chuyển sang nguồn cung cấp từ Mỹ. Tuy nhiên, các chuyên gia cho rằng số đơn hàng xuất khẩu LNG của Mỹ đã lấp đầy. Để đáp ứng nhu cầu mới trong dài hạn, quốc gia sẽ cần bắt đầu đầu tư vào nhiều nhà máy và cơ sở hạ tầng ngay lập tức.

Đây là lúc mà các quốc gia như Nhật Bản muốn can thiệp và giúp đỡ Mỹ. Bằng cách bắt kịp nhà cung cấp mới, họ hy vọng sẽ đảm bảo một dòng năng lượng cần thiết liên tục. Năm 2021, Mỹ xuất khẩu khoảng 75 triệu tấn LNG. Và với nhu cầu bổ sung, quốc gia này có thể sẽ tăng hạng từ nhà xuất khẩu lớn thứ 3 lên vị trí số 1. Khi các nhà máy sản xuất ở Louisiana đi vào hoạt động chắc chắn sẽ giúp ích cho việc này.

Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Nga dường như vẫn chưa thể mất vị thế của mình.

Nhiều báo cáo cho thấy Ấn Độ đang mua một lượng lớn LNG của Nga với mức giá chiết khấu cao. Trên thực tế, theo The Times of India, Gujarat State Petroleum Corp. và GAIL India Ltd. gần đây đã mua một số lô hàng LNG giao ngay từ Nga với giá thấp hơn nhiều so với giá thị trường.

Các công ty này có khả năng sẽ tiếp tục mua nhiều hơn nữa chừng nào nguồn cung của Nga vẫn còn rẻ, làm tăng thêm sự mâu thuẫn của thị trường.

Ấn Độ hiện đã nhận được gần 3/4 lượng khí LNG theo các hợp đồng dài hạn. Tuy nhiên, thời tiết nắng nóng và tình trạng mất điện liên tục đang buộc các nhà máy điện của quốc gia này phải mua thêm các lô hàng giao ngay, vốn đang giao dịch ở mức cao hơn mức bình thường do nguồn cung toàn cầu bị suy giảm.

Đồng thời, nhu cầu về khí đốt trong lĩnh vực phân bón cũng tăng cao, một số nhà nhập khẩu đang chốt các lô hàng giảm giá của Nga. Ngoài khí LNG, quốc gia Nam Á này cũng đang mua dầu giá rẻ của Nga.

Tăng cường quản lý, giám sát thị trường chứng khoán, bất động sản

Tổng Thư ký Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội Bùi Văn Cường vừa ký thông báo số 999/TB-TTKQH kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nội dung đánh giá bổ sung kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước năm 2021, tình hình thực hiện những tháng đầu năm 2022.

Theo thông báo, Thường vụ Quốc hội thống nhất nhận định năm 2022 tình hình kinh tế, chính trị thế giới diễn biến phức tạp, giá dầu, lạm phát có thể tăng cao. Các nền kinh tế lớn thu hẹp quy mô nới lỏng chính sách tiền tệ, tăng trưởng kinh tế thế giới chậm lại.

Trong nước, đứng trước nhiều khó khăn, thách thức, Quốc hội, Chính phủ đã kịp thời ban hành nhiều chính sách để hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Đến nay, dịch bệnh được kiểm soát, nền kinh tế thích ứng linh hoạt, dần vào quỹ đạo phục hồi.

Tuy nhiên, kinh tế vĩ mô, các cân đối lớn vẫn còn tiềm ẩn rủi ro, kiểm soát lạm phát gặp khó khăn; nguy cơ bùng phát dịch do các biến chủng mới vẫn hiện hữu. Giá dầu tăng cao tác động tiêu cực đến giá cả hàng hóa, nguyên vật liệu, chi phí vận chuyển. Trong khi đó, tín dụng, nợ xấu, thị trường chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp, bất động sản có nhiều rủi ro. Sản xuất kinh doanh gặp khó khăn, chi phí đầu vào tăng cao.

Vì vậy, để đạt chỉ tiêu tăng trưởng khoảng 8-8,5% (gồm mức dự kiến 6-6,5% theo Nghị quyết số 32 và phần tăng thêm 2% nhờ tác động của chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội), Ủy ban Thường vụ Quốc hội lưu ý nhiều nội dung.

Mỹ và EU tăng mạnh nhập khẩu quần áo và giày dép từ Việt Nam

Theo các doanh nghiệp may mặc và giày dép trong nước, đơn hàng sản xuất và gia công phục vụ cho thị trường xứ cờ hoa và các nước ở khu vực châu Âu ngày càng tăng cao.

Theo số liệu cập nhật mới nhất từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 4 vừa qua, xuất khẩu hàng dệt may đạt 3,15 tỷ USD Mỹ, nâng tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này đạt 11,83 tỷ USD, tăng 22,2% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tăng 2,15 tỷ USD.

Ghi nhận đáng chú ý của cơ quan hải quan là xuất khẩu hàng dệt may Việt Nam trong 4 tháng vừa qua tăng mạnh sang Mỹ với trị giá xuất khẩu xấp xỉ 6 tỷ USD, tăng 26,8% so với cùng kỳ năm ngoái, tương ứng tăng 1,26 tỷ USD. Với kết quả này, thị trường xứ cờ hoa đóng góp đến 59% vào trị giá tăng xuất khẩu nhóm hàng này của cả nước.

Số liệu diễn biến xuất khẩu trong 4 tháng từ năm 2012 đến nay cũng cho thấy xuất khẩu nhóm hàng này sang thị trường EU cũng tăng vượt trội trong 4 tháng đầu năm nay, đạt gần 1,3 tỷ USD, tăng 34,6% so với cùng kỳ năm trước.

Giá nhiều loại thép tiếp tục lao dốc

Theo Trading Economics, giá thép thanh vằn tương lai tại Trung Quốc ngày 20/5 là 4.839 nhân dân tệ/tấn (720 USD/tấn), giảm 0,5% so với ngày trước đó và là mức thấp nhất trong 10 tuần.

Về giá giao ngay, thép thanh vằn và cuộn cán nóng giảm. Cụ thể, hai mặt hàng này lần lượt giảm 1% và 1,2% xuống còn 4.737 nhân dân tệ/tấn (705 USD/tấn) và 4.788 nhân dân tệ/tấn (713 USD/tấn).

Trong khi đó, cuộn cán nguội và thép không gỉ giữ nguyên với lần lượt 5.460 nhân dân tệ/tấn (813 USD/tấn) và 17.873 nhân dân tệ/tấn.

Giá quặng sắt giao ngay cũng giữ nguyên với 924 nhân dân tệ/tấn (137 USD/tấn) và là mức thấp nhất trong hai tuần.

Hàng nghìn tỷ đồng cổ tức sẽ về tài khoản nhà đầu tư trong tháng 6 và 7

Như thường lệ, sau mùa ĐHCĐ thường niên, khi phương án chia cổ tức năm trước được cổ đông thông qua thì hàng loạt doanh nghiệp triển khai thực hiện. Theo thống kê của Người Đồng Hành, tính đến 19/5 có khoảng 89 doanh nghiệp công bố chốt quyền chia cổ tức tiền mặt và dự kiến thanh toán trong tháng 6 hoặc 7 với tổng số tiền lên đến gần 6.200 tỷ đồng.

Trong đó, FPT (HoSE: FPT) là doanh nghiệp chi nhiều nhất với 914 tỷ đồng để trả cổ tức tiền mặt tỷ lệ 10%. Doanh nghiệp chưa công bố ngày chốt quyền nhưng dự kiến trong tháng 6 và thời điểm thanh toán cổ tức tiền mặt trong tháng 7.

Viglacera (HoSE: VGC) công bố ngày 18/5 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông chia cổ tức 2021 tỷ lệ 15%, tương đương số tiền chi ra 672,5 tỷ đồng. Công ty mẹ Hạ tầng Gelex – đơn vị thành viên Tập đoàn Gelex (HoSE: GEX) sẽ nhận về 336 tỷ đồng.

Nhiều doanh nghiệp khác chia hàng trăm tỷ đồng để trả cổ tức trong tháng 6 như VNDirect (HoSE: VND), Vinaconex (HoSE: VCG), Vĩnh Sơn – Sông Hình (HoSE: VSH), Idico (HNX: IDC)...

Lợi nhuận ngành bảo hiểm phi nhân thọ phân hóa trong quý I

Trong quý I, theo dữ liệu của VietstockFinance, doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm của 11 doanh nghiệp bảo hiểm trên cả 3 sàn HoSE, HNX, UPCoM đạt 16.185 tỷ đồng, tăng 754 tỷ đồng, tương đương tăng 13% so với cùng kỳ năm trước.

Cụ thể, các doanh nghiệp bảo hiểm đạt 2.854 tỷ đồng tổng doanh thu tài chính, tăng 4% so với cùng kỳ, trong khi chi phí tài chính tăng mạnh 13%, lên 364 tỷ đồng nhưng lợi nhuận gộp tài chính vẫn tăng nhẹ 3%, lên 2.492 tỷ đồng.

Đi vào chi tiết từng doanh nghiệp, có 4/11 doanh nghiệp bảo hiểm trên sàn có lợi nhuận trước thuế suy giảm. Đáng chú ý, lợi nhuận ròng quý I của Tổng CTCP Bảo hiểm Bưu điện (HNX:PTI) có mức giảm mạnh nhất.

Trái lại, với lợi nhuận trước thuế hơn 19 tỷ đồng, gấp 9,3 lần quý I/2021, Tổng CTCP Bảo hiểm Hàng không (UPCoM: AIC) dẫn đầu tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trong quý I năm nay.

Tổng CTCP Bảo hiểm Bảo Long (UPCoM: BLI) là doanh nghiệp bảo hiểm đầu tiên vượt kế hoạch lợi nhuận cả năm dù chỉ mới đi qua quý đầu năm.

Năm 2022, BLI đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế đạt gần 79 tỷ đồng, giảm 25% so với thực hiện năm 2021.

Nhìn chung, thị trường bảo hiểm phi nhân thọ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tốt trong những tháng đầu năm 2022 nhờ doanh thu phí bảo hiểm gia tăng.

MWG đạt 11.400 tỷ đồng doanh thu tháng 4: 'Lột xác' hơn 400 cửa hàng Bách Hóa Xanh, trung bình mỗi ngày mở một nhà thuốc An Khang

Tại buổi gặp gỡ nhà đầu tư chiều 19/4, CTCP Đầu tư Thế Giới Di Động (mã: MWG) đã thông tin sơ bộ kết quả kinh doanh tháng 4. Trong tháng, MWG ghi nhận doanh thu thuần đạt 11.400 tỷ đồng, tăng 19% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm đạt 47.900 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ.

Kênh online mang về 1.500 tỷ đồng, tăng 178% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng đầu năm, bán hàng trực tuyến của MWG đạt doanh thu 7.500 tỷ đồng, tăng 145% so với 4 tháng năm ngoái.

Trong tháng 4, hai chuỗi Thế Giới Di Động (TGDĐ) và Điện Máy Xanh (ĐMX) đóng góp hơn 9.000 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ. Cuối tháng 4, MWG tiếp tục mở thêm 27

cửa hàng Điện Máy Xanh Supermimi (ĐMS), đưa chuỗi này đạt 901 cửa hàng. Topzone có thêm 6 cửa hàng mới trong tháng, đạt 35 cửa hàng.

Chuỗi Bách Hóa Xanh (BHX) mang về gần 2.200 tỷ đồng trong tháng 4, tăng 2% so với cùng kỳ. Đây là mức tăng trưởng chấp nhận theo chia sẻ của lãnh đạo MWG bởi đây là giai đoạn cải tổ của chuỗi bán lẻ này dưới bàn tay Chủ tịch Nguyễn Đức Tài.

Doanh thu trung bình một cửa hàng Bách Hóa Xanh đạt hơn 1 tỷ đồng. Với mức doanh thu này, MWG cho biết BHX đang là chuỗi minimart có doanh thu trên mỗi cửa hàng cao nhất 4 tháng đầu năm.

Hiện 50% trong tổng số cửa hàng BHX đang có EBIT dương với doanh số ổn định khoảng 1,2 tỷ đồng/cửa hàng/tháng và mức EBIT trung bình 6-7%. Trong số này, 95% cửa hàng BHX có thời gian hoạt động từ 12 tháng trở lên. Tính đến cuối tháng 4, đơn vị này đã thay đổi layout mới cho hơn 400 cửa hàng BHX.

Hết tháng 4, An Khang có 250 nhà thuốc, tăng thêm 41 cửa hàng so với cuối tháng 3. Doanh số lũy kế chuỗi An Khang không được nêu chi tiết, song theo chia sẻ từ phía MWG là gấp 3,7 lần cùng kỳ.

Trong đó, doanh thu trung bình mỗi nhà thuốc đã hoạt động tròn tháng là 700 - 800 triệu đồng/tháng đối với mô hình độc lập và 400 - 500 triệu đồng/tháng đối với mô hình bên cạnh cửa hàng BHX.

Vinhomes chốt quyền trả cổ tức năm ngoái bằng tiền tỷ lệ 20%

Vinhomes (HoSE:VHM) công bố ngày 1/6 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông trả cổ tức năm 2021 bằng tiền. Tỷ lệ 20%, tương đương một cổ phiếu được nhận 2.000 đồng.

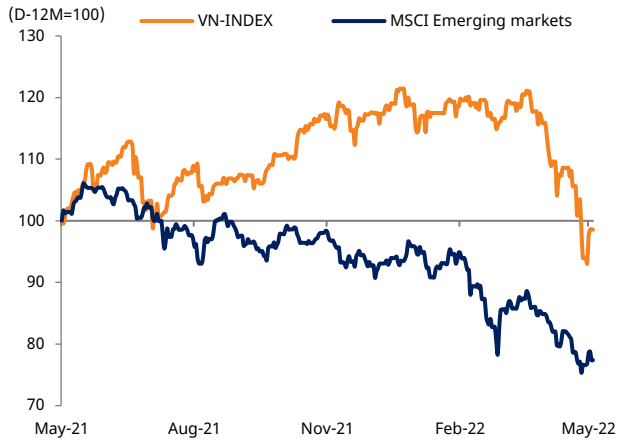
Với gần 4,4 tỷ cổ phiếu đang lưu hành, Vinhomes sẽ chi hơn 8.708,7 tỷ đồng để thanh toán cổ tức cho cổ đông. Ngày thanh toán 22/6.

Trong phiên ngày 20/5, cổ phiếu VHM đang giao dịch quanh mức giá 67.000 đồng/cp, hồi phục khoảng 6,3% so với mức đáy đóng cửa 63.000 đồng/cp ngày 25/4. So với mức đỉnh 91.010 đồng/cp ngày 13/8 năm ngoái, thị giá mã này giảm 26%.

Về Vinhomes, kết thúc quý I, đơn vị thu về 8.923,5 tỷ đồng doanh thu thuần và 4.724,9 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, lần lượt giảm 31,3% và 13,7% so với cùng kỳ.

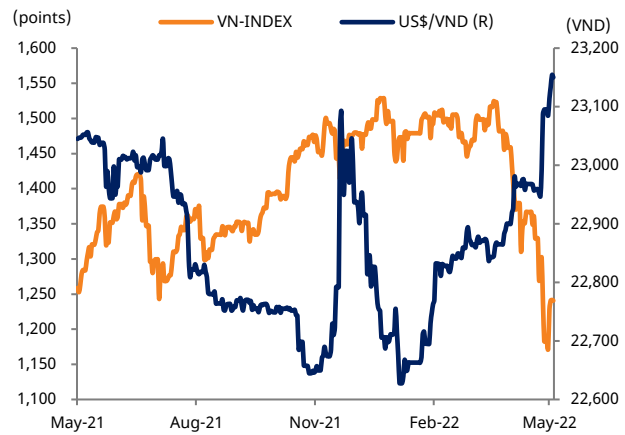
Tại cuộc họp ĐHCĐ thường niên năm nay, HĐQT trình cổ đông mục tiêu doanh thu đạt 75.000 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 30.000 tỷ đồng, lần lượt giảm 12 % và 23% so với thực hiện năm trước. Như vậy, sau 3 tháng đầu năm, doanh thu đạt 11,9% còn lợi nhuận hoàn thành 15,7% kế hoạch năm.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



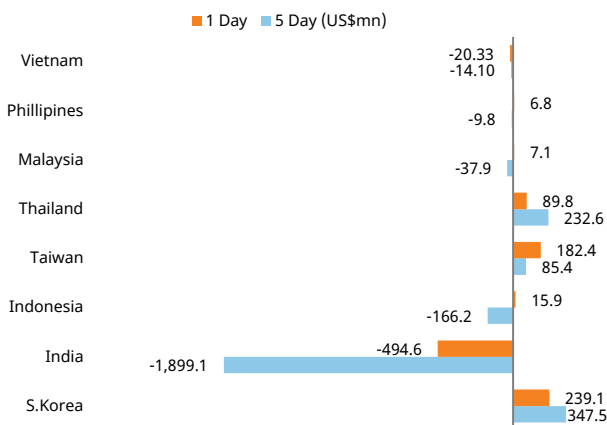
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



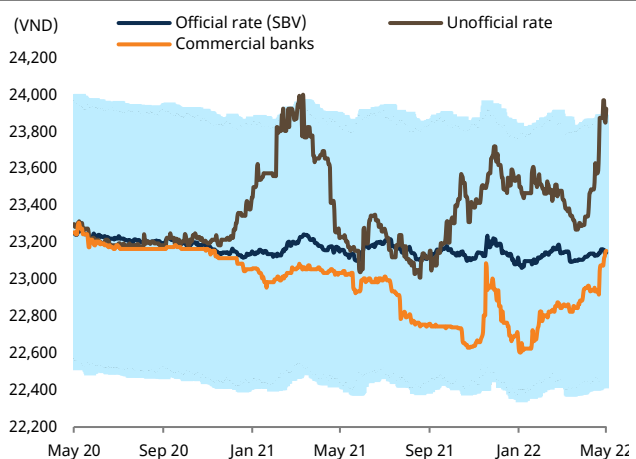
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



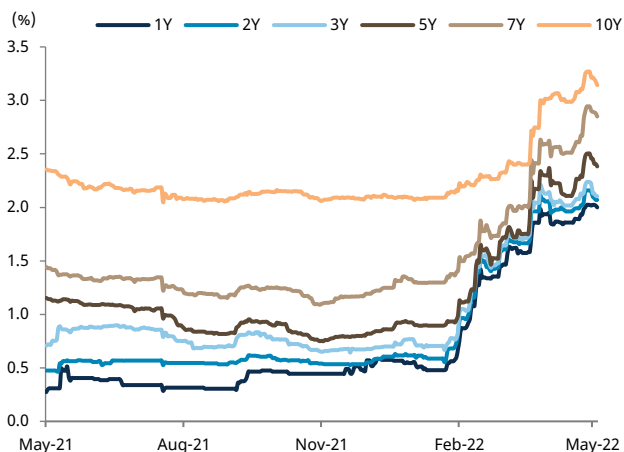
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



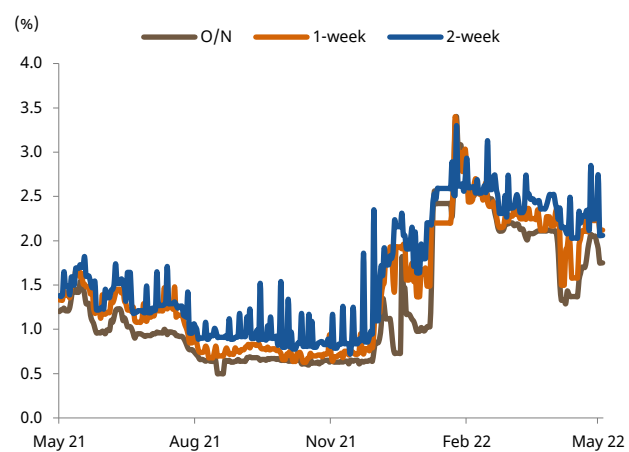
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (Tỷ VND)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,282.51	3,399,545		-0.1	4.8	-10.7	-10.0	12.0	10.6	2.3	1.9	38.5	13.7	19.6	20.8
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	29,050	78,492	30.0	1.6	5.6	-8.9	-2.9	8.3	6.3	1.7	1.4	24.6	32.0	23.5	25.1
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	34,500	174,519	16.8	-0.4	8.5	-9.1	3.7	20.0	13.3	2.1	1.8	50.3	50.6	11.0	16.7
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	50,200	37,265	26.4	0.2	-1.0	-21.6	-4.9	19.6	16.9	1.8	1.6	21.8	16.6	9.2	10.2
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	25,900	124,469	26.0	-0.8	8.4	-9.8	-31.6	8.8	5.8	1.3	1.1	18.2	53.5	15.8	20.3
CTCP FPT	FPT VN	97,500	89,134	49.0	0.5	4.2	-12.9	17.4	22.4	18.0	4.9	4.2	21.5	24.4	23.4	26.7
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	104,500	200,008	2.9	-1.2	4.5	-2.0	29.3	24.0	17.6	3.9	3.6	8.1	36.1	16.8	20.3
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR VN	23,700	94,800	0.6	3.3	11.3	-27.2	-4.0	22.8	17.8	2.0	#N/A	10.3	27.9	8.7	10.8
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	HDB VN	24,350	48,997	16.2	0.2	9.7	-5.4	-4.9	8.0	6.6	1.7	1.3	42.5	21.2	23.3	22.7
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	37,650	168,406	21.7	-0.7	4.9	-12.8	-23.7	5.3	5.5	1.9	1.4	151.5	-3.6	42.8	31.6
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	41,400	26,618	32.7	-0.2	5.3	-17.0	24.8	23.1	19.2	2.6	2.2	3.1	20.3	12.2	13.3
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB VN	27,000	102,015	23.2	0.9	12.0	-8.5	5.7	8.0	6.5	1.7	1.3	53.0	23.6	23.6	24.1
Tập đoàn Masan	MSN VN	107,800	152,714	28.7	-2.4	11.2	-13.3	13.9	17.8	26.6	4.7	4.0	589.7	-33.1	35.1	16.7
CTCP Thế giới di động	MWG VN	134,000	98,091	49.0	0.8	7.1	-14.1	34.0	19.4	15.0	4.7	4.0	18.2	29.7	27.3	27.6
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	77,800	151,689	6.4	-0.3	3.7	-4.4	-1.9	42.8	26.3	4.3	3.6	-18.7	62.4	10.6	15.6
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	53,800	36,135	2.3	-0.4	0.4	-15.3	0.5	20.1	#N/A	5.1	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	40,500	51,459	17.2	0.0	8.4	-21.1	-25.6	22.7	15.0	2.0	1.5	160.6	51.3	9.7	13.8
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	106,000	25,691	52.2	3.8	8.7	-10.8	6.7	25.3	17.4	4.0	3.2	-2.6	45.5	17.0	22.2
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	12,800	29,976	2.1	0.0	11.8	-1.9	11.8	16.9	16.9	1.0	1.0	-24.2	-0.1	6.2	5.9
TCT CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB VN	156,500	100,361	62.7	-3.9	-3.8	-9.0	2.9	28.4	23.3	4.7	4.2	-22.9	21.9	17.1	19.3
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	28,450	28,244	37.2	-0.2	10.3	-19.2	11.9	11.0	11.4	2.0	#N/A	100.3	-3.5	21.0	18.9
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	21,600	40,721	21.2	-0.7	5.6	-21.6	-26.5	13.3	7.7	1.2	1.1	30.6	72.1	9.5	13.9
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	35,700	125,340	22.5	-0.3	5.6	-17.1	-28.9	6.9	5.8	1.4	1.1	46.1	19.0	21.7	21.0
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	31,400	49,667	30.0	0.8	4.7	-11.5	28.5	9.7	7.4	1.9	1.5	28.5	31.5	22.6	23.0
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	75,300	356,358	23.6	-0.9	3.2	-4.0	-2.9	17.9	14.0	3.3	2.6	19.7	28.3	19.6	20.9
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	66,800	290,872	23.4	-0.3	-1.8	0.0	-14.9	7.4	8.6	2.3	1.9	40.9	-13.7	36.9	23.7
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	77,800	296,724	12.6	-0.1	-0.3	-1.9	-28.8	#N/A	124.0	2.9	2.9	-145.6	191.6	-2.8	2.5
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	125,300	67,864	16.9	0.0	-0.5	-11.8	12.9	901.4	55.2	4.0	#N/A	6.1	1,533.8	0.5	7.7
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	68,100	142,326	54.4	-1.3	3.0	-9.9	-22.6	15.1	15.0	4.3	4.1	-5.3	0.4	29.3	28.8
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	30,600	136,031	17.5	0.5	5.5	-13.1	-17.5	11.6	8.5	1.7	1.4	11.6	36.1	17.9	18.4
CTCP Vincom Retail	VRE VN	27,350	62,148	31.2	-0.2	8.1	-10.8	-7.3	47.3	25.5	2.0	1.9	-44.8	85.8	4.4	7.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1W)	Vốn hóa (Tỷ VND)	Biến động giá (%)				Tăng trưởng EPS (%)*		P/E (X)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY21	FY22	FY21	FY22
VN-Index	57.94	4,927,109	-0.1	4.9	-10.4	-2.9	34.7	18.1	14.4	12.2
Ô tô và phụ tùng	0.13	8,951	0.4	6.6	-9.8	17.9	-0.1	11.9	14.9	13.3
Ngân hàng	21.99	1,505,374	0.0	6.2	-9.4	-5.6	33.7	34.7	10.9	8.1
Xây dựng cơ bản	5.69	244,731	2.1	10.5	-12.4	44.9	20.3	23.3	14.5	11.8
Dịch vụ thương mại	0.06	5,338	-1.4	4.9	-3.4	26.6	-5.1	12.5	15.9	14.1
May mặc và trang sức	0.84	51,178	2.3	7.1	-14.9	14.3	11.4	40.4	19.5	13.9
Dịch vụ tiêu dùng	0.07	7,480	-1.1	3.9	-11.4	3.5	244.8	584.6	143.0	20.9
Dịch vụ tài chính	3.59	124,643	-0.2	13.1	-17.6	15.2	139.0	8.6	8.2	7.6
Dầu khí	1.78	71,565	-0.1	10.8	-18.4	-12.9	83.2	51.4	20.9	13.8
Thực phẩm, đồ uống	4.84	510,157	-2.0	4.2	-11.2	6.9	26.1	7.6	19.6	18.2
Y tế	0.08	3,113	3.8	10.8	-19.0	67.7	45.2	36.6	25.7	18.8
Bảo hiểm	-0.12	50,316	-0.2	-0.9	-19.5	8.2	27.1	10.6	17.0	15.3
Nguyên vật liệu	8.00	433,327	1.0	8.0	-17.9	23.1	118.7	-12.8	7.7	8.8
Dược phẩm	-0.02	29,802	-0.1	-0.1	-8.4	5.4	9.1	4.7	16.4	15.7
Bất động sản	4.38	1,117,839	0.0	1.7	-4.3	-3.2	7.8	14.2	20.4	17.9
Bán lẻ	1.72	114,583	0.7	6.3	-14.7	56.7	33.8	26.8	18.8	14.8
Phần mềm và dịch vụ	0.98	96,437	0.7	4.2	-13.4	21.8	22.6	19.3	22.6	19.0
Vận tải	0.22	187,912	-0.3	0.6	-11.6	23.4	-1.5	76.2	#N/A	#N/A
Tiện ích	3.79	330,398	-1.0	4.8	-3.3	25.5	10.1	-13.8	18.6	21.6

Nguồn: Bloomberg, (*) Mirae Asset Research dự phóng

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1W)	Khối lượng	Điểm tác động
MSN VN	107,800	11.2	1,314,440	3.9
BID VN	34,500	8.5	1,141,900	3.5
MBB VN	27,000	12.0	7,090,080	2.8
VCB VN	75,300	3.2	1,187,940	2.8
CTG VN	25,900	8.4	5,376,200	2.4
GVR VN	23,700	11.3	2,115,640	2.4
GAS VN	104,500	4.5	762,400	2.2
HPG VN	37,650	4.9	19,769,480	2.0
VPB VN	30,600	5.5	10,227,840	1.8
TCB VN	35,700	5.6	8,192,380	1.7

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1W)	Khối lượng	Điểm tác động
VHM VN	66,800	-1.8	4,003,040	-1.3
SAB VN	156,500	-3.8	146,540	-1.0
VIC VN	77,800	-0.3	2,359,560	-0.2
GMD VN	49,800	-4.2	2,524,300	-0.2
BHN VN	54,000	-4.8	1,060	-0.2
TMS VN	89,900	-5.4	38,920	-0.1
EIB VN	30,900	-1.3	152,540	-0.1
DHG VN	91,000	-3.2	22,260	-0.1
BVH VN	50,200	-1.0	1,572,240	-0.1
VJC VN	125,300	-0.5	630,040	-0.1

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.